

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày 14 - 5 - 2020

V/v tranh chấp tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh

Ông Ngô Hà Nam

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Hồng Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/HNGĐ- PT ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 36/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1972; Địa chỉ: K4A/1 đường K, tổ 62, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Tầng 4, Tòa nhà M, số 25 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Võ Thanh H, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 396 đường L, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Quốc C, sinh năm 1965; Địa chỉ: K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1933; Địa chỉ: K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H và đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Võ Thanh H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trịnh Quốc Ch kết hôn với nhau vào năm 1996. Sau thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ngày 14/8/2018 vợ chồng bà ly hôn theo Quyết định số 79/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. Khi ly hôn vợ chồng bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân và con chung, chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau đây:

Số tiền 700.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP A, chi nhánh Đ - Phòng giao dịch H.

Ngôi nhà 3 tầng (không bao gồm quyền sử dụng đất) tại địa chỉ K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng trị giá: 922.078.491 đồng (Theo Chứng thư thẩm định giá số 5190250/CT-BTCVALUEĐN ngày 09/10/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá T chi nhánh Đ).

Ngoài ra, trong đơn khởi kiện bà còn yêu cầu chia các vật dụng nội thất trong nhà như tivi, tủ lạnh, các vật dụng khác. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà Hương rút các yêu cầu này.

Đại diện ủy quyền của bà H yêu cầu chia cho bà H và ông C mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung nêu trên. Cụ thể đối với số tiền 700.000.000 đồng ông C đã tất toán tại Ngân hàng nên ông C có nghĩa vụ thối trả cho bà H 350.000.000 đồng; đối với ngôi nhà 3 tầng nêu trên do được xây dựng trên đất của bà Nguyễn Thị A (mẹ ruột của ông C) nên đề nghị bà A thối trả cho bà H số tiền 461.039.245 đồng.

Bị đơn ông Trịnh Quốc C trình bày:

Ông thống nhất với bà Nguyễn Thị Thanh H về thời điểm kết hôn và ly hôn cũng như những nội dung mà Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H, ông có ý kiến như sau:

Số tiền 700.000.000 đồng gửi tiết kiệm ông đã rút để mua xe ô tô và chi tiêu cá nhân khi vợ chồng ly hôn. Bà H yêu cầu chia số tiền này thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngôi nhà tại K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng là nhà của mẹ ông được xây dựng vào năm 2006 trên đất thuộc quyền sử dụng của mẹ ông là bà Nguyễn Thị A đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3401040990 ngày 05/4/2001; còn Giấy phép xây dựng ngôi nhà cũng do mẹ ông đứng tên. Bà H không có đóng góp gì vào việc xây nhà.

Do đó nhà đất nêu trên là tài sản của bà A chứ không phải tài sản chung của vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Trịnh Quốc C. Vợ chồng C và Nguyễn Thị Thanh H khi cưới nhau xong thì sống chung với bà. Vào khoảng năm 2005, do ngôi nhà xuống cấp nên bà có hỏi vợ chồng C xây nhà nhưng vợ chồng C nói không có tiền. Sau đó bà nhận được tiền thừa kế nên đã xây dựng lại ngôi nhà như hiện nay. Vợ chồng C chỉ giúp bà quản lý việc xây dựng chứ không có đóng góp tiền vào xây nhà. Do đó ngôi nhà tại K4/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng là nhà của bà, việc bà H kiện đòi chia ngôi nhà này là không hợp lý.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: Điều 33, điều 46, điều 59 và điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điều 165, điều 271 và điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Trịnh Quốc C.

Tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trịnh Quốc C là số tiền 700.000.000 đồng hiện ông Trịnh Quốc C đang giữ. Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh H một phần hai số tiền chung này.

Buộc ông Trịnh Quốc C phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc chia tài sản là ngôi nhà K4/1 đường K, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc chia tài sản chung bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu là 17.500.000 đồng, nhưng được trừ vào 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 6886 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, hoàn lại cho bà H 500.000 đồng.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc chia tài sản chung ông Trịnh Quốc C phải chịu là 17.500.000 đồng.

Chi phí thẩm định giá tài sản là 5.200.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 03/12/2019, nguyên đơn đơn bà Nguyễn Thị Thanh H nộp đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H về việc không chấp nhận chia tài sản chung là giá trị ngôi nhà tại K4/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, bà H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Trịnh Quốc C kết hôn vào năm 1996. Sau khi kết hôn bà H và ông C chung sống tại nhà của bà Nguyễn Thị A (mẹ đẻ của ông C) tại K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn nên năm 2010 bà H và ông C thuận tình ly hôn theo Quyết định số 79/2018 ngày 14/8/2018 được Tòa án nhân dân quận H, tuy nhiên hai bên đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

[2] Tháng 3 năm 2020 bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà nêu trên. Thời điểm bà H và ông C về chung sống tại nhà bà Nguyễn Thị A thì ngôi nhà có kết cấu là nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích xây dựng 199m² trên thửa đất số 64, tờ bản đồ số 17, diện tích 438,1m² tại K4A/1 đường K, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Đến tháng 4 năm 2006 thì bà Nguyễn Thị A đứng tên xin Giấy phép xây dựng ngôi nhà nêu trên thành nhà 3 tầng kết cấu móng đá bê tông, sàn đúc bê tông, tường gạch trát vữa mattic sơn vôi, nền lót gạch granite, gạch men, sàn gỗ, mái lợp ngói xà gồ gỗ, diện tích xây dựng 82,8m², diện tích sử dụng 259,46m². Theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B, chi nhánh Đ thì trị giá ngôi nhà là 922.078.491 đồng.

[3] Theo lời khai nại của bà H thì toàn bộ tiền làm nên nhà 3 tầng nêu trên là của bà, ông C dành dụm và vay mượn của một số người; còn ông C tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng sau khi cưới bà H ở nhà chăm con, không có việc làm, đến năm 2006 bà H mới đi làm nên không có đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà, toàn bộ tiền làm nhà là của bà A bỏ ra là chính, ngoài ra ông có bỏ ra một ít tiền từ nguồn thu nhập công trình.

[4] HĐXX xét thấy thời điểm bà H ông C chung sống tại nhà của bà A cho đến khi xây dựng nhà lại thành nhà 3 tầng đã là 10 năm. Mặc dù ông C khai từ năm

1998 bà H không có việc làm, tuy nhiên chứng cứ bà H cung cấp trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H đã làm nghề giáo viên từ năm 1998, ngoài ra bà Hương còn làm thêm một số nghề khác để có thu nhập. Mặt khác, tại thời điểm xây dựng nhà thì bà A thừa nhận bà đã lớn tuổi, việc xây dựng nhà đều do ông C và bà H đứng ra trông coi. Như vậy bà H cho rằng ngôi nhà 3 tầng được xây dựng có phần công sức đóng góp của bà H là hoàn toàn có cơ sở. HĐXX xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa án sơ thẩm, HĐXX xem xét chia công sức đóng góp cho bà H với tỷ lệ 15% trên tổng giá trị của ngôi nhà; buộc bà A bồi trả công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà cho bà H với số tiền là $922.078.491 \text{ đồng} \times 15\% = 138.311.773 \text{ đồng}$

[5] Đối với số tiền 700.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần A, chi nhánh Đ thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà H và ông C nhưng ông C đã rút dùng cho việc cá nhân nên ông C có nghĩa vụ bồi trả cho bà H 350.000.000 đồng. Bà H và ông C không có kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Hương, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là chưa đủ cơ sở như nhận định trên của HĐXX nên không chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H và ông C mỗi người phải chịu 17.500.000 đồng; bà A được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

[8] Chi phí định giá tài sản tranh chấp, bà H tự nguyện chịu 5.200.000 đồng (đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

[9] Do chấp nhận kháng cáo của bà H nên bà H không chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H.

II. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Trịnh Quốc C.

2. Buộc ông Trịnh Quốc C có nghĩa vụ thối trả tiền chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Thanh H là 350.000.000 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thối trả tiền công sức đóng góp tạo lập tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Thanh H là 138.311.773 đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí chia tài sản là 17.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0006886 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, hoàn trả cho bà H 500.000 đồng.

- Ông Trịnh Quốc C phải chịu án phí chia tài sản là 17.500.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Hải được miễn nộp án phí.

6. Về chi phí định giá tài sản tranh chấp là 5.200.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện chịu (đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

III. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh H không chịu. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008684 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Tự Sinh

Ngô Hà Nam

Thái Thị Phi Yến